

Số: 1.978/BVĐHYD-QTTN
V/v mời chào giá

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp các loại lọc cho hệ thống điều hòa không khí trung tâm.
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 10 giờ, ngày 11././05./2026.
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:

- Gửi báo giá online tại địa chỉ: <https://bvdaihoc.com.vn/dau-thau/thong-bao-moi-chao-gia> > chọn Thông báo mời chào giá của dự toán này > chọn “Gửi chào giá của nhà thầu”.

- Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Quản trị tòa nhà (hầm 2 khu A) Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, số 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Lê Thị Bích Đào Số điện thoại: 0903 184 778

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J24-234-ltbdao).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ TÒA NHÀ**



Nguyễn Anh Tuấn



Handwritten signature

PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn số 1.998/BVĐHYD-QTTN, ngày 28... tháng 4... năm 2026)

I. PHẠM VI CUNG CẤP:

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng
1.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x150 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	64
2.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x69 mm Lưu lượng 2000 m ³ /h	Cái	19
3.	Lọc HEPA Kích thước 915x610x150 mm, Lưu lượng 1500 m ³ /h	Cái	6
4.	Lọc Hepa kích thước 915x610x69 mm Lưu lượng 900 m ³ /h	Cái	1
5.	Lọc HEPA Kích thước 762x610x150 mm Lưu lượng 1250 m ³ /h	Cái	6
6.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x69 mm Lưu lượng 600 m ³ /h	Cái	15
7.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x292 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	18
8.	Lọc túi F8 Kích thước 592x592x380 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	304
9.	Lọc túi F8 Kích thước 592x287x380 mm Lưu lượng 1700 m ³ /h	Cái	54
10.	Lọc thô G4 Kích thước 592x592x46 mm	Cái	152
11.	Lọc thô G4 Kích thước 592x287x46 mm	Cái	27
12.	Bông lọc thô G4 (không bao gồm khung lọc) Kích thước 1300x65x20 mm	Tám	166
13.	Lọc thô G2 Kích thước 870x450x10 mm	Cái	16
14.	Lọc thô G2 Kích thước 620x450x10 mm	Cái	80

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng
15.	Lọc thô G2 Kích thước 520x350x10 mm	Cái	16
16.	Lọc thô G2 Kích thước: 760x350x10 mm	Cái	8
17.	Lọc thô G2 Kích thước 650x450x10mm	Cái	4
18.	Lọc thô G2 Kích thước 500 x 350 x 10 mm	Cái	4
19.	Lọc thô G2 Kích thước 610x415x10 mm	Cái	4
20.	Lọc thô G2 Kích thước 590x445x10 mm	Cái	8
21.	Lọc thô G2 Kích thước 610x440x10 mm	Cái	4
22.	Lọc thô G2 Kích thước 1200x400x46 mm	Cái	13
23.	Lọc thô G2 Kích thước 950x400x46 mm	Cái	7
24.	Lọc thô G2 Kích thước 950x300x46 mm	Cái	1
25.	Bông lọc thô G2 (không bao gồm khung lọc) Kích thước (dài x rộng): 20 x 2m; độ dày 10 mm	Cuộn	1
26.	Lọc thô M5 Kích thước 855x265x97 mm	Cái	50
27.	Lọc thô M5 Kích thước 855x310x97 mm	Cái	12
28.	Lọc than hoạt tính 500x287x46mm	Cái	12
29.	Hộp chứa lọc Hepa 1220 x 610 x 69 mm	Cái	2

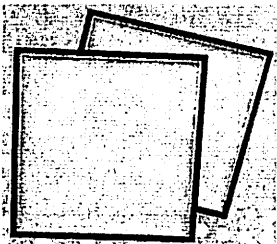
II. Yêu cầu kỹ thuật:

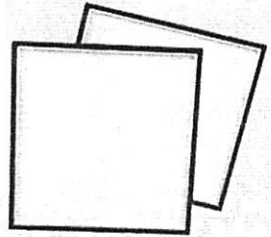
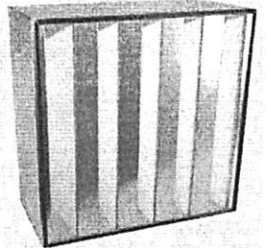
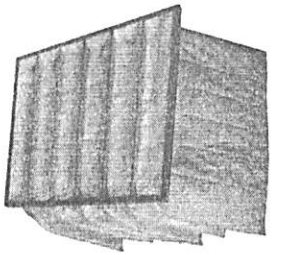
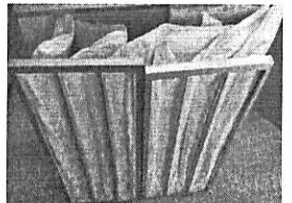
1. Giới thiệu chung về gói thầu:

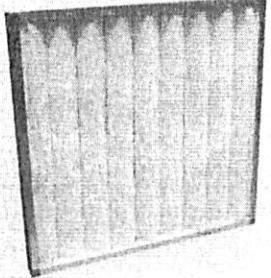
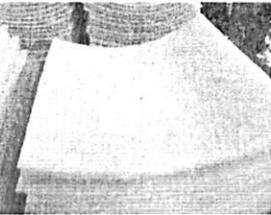
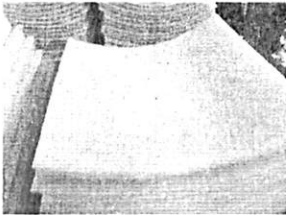
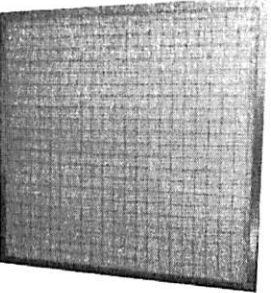
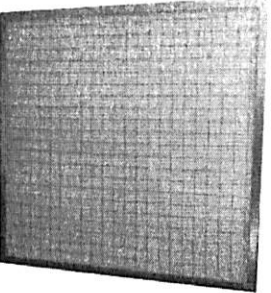
- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM;
- Địa điểm thực hiện: 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 08 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

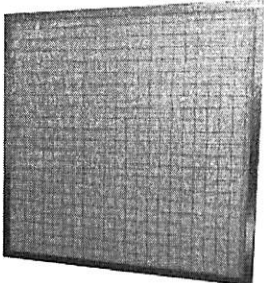
2. Yêu cầu kỹ thuật:

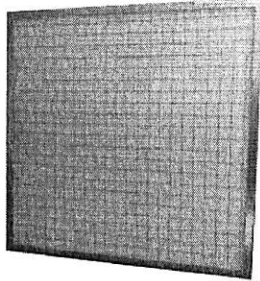
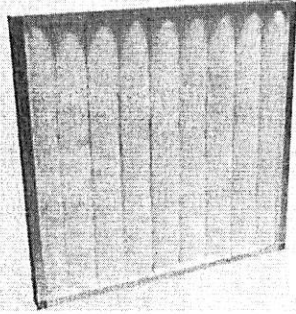

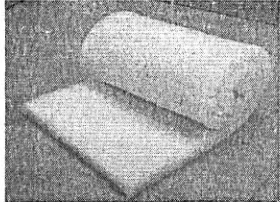
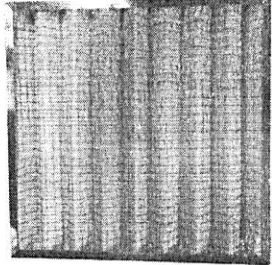

a) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

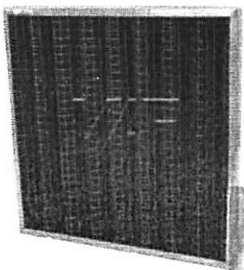
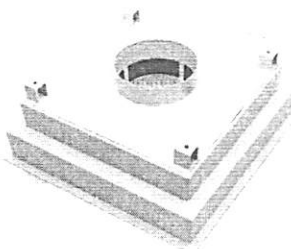
STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
1.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x150 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 1220 x 610x150 mm (±5mm) (Dài x rộng x dày) - Lưu lượng: ≥ 3400 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ: 2 mặt - Hiệu suất: ≥ 99,95% - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
2.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x69 mm Lưu lượng 2000 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 1220 x 610 x 69 mm - Lưu lượng ≥ 2000 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ: 2 mặt - Hiệu suất lọc: ≥ 99,95% - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
3.	Lọc HEPA Kích thước 915x610x150 mm, Lưu lượng 1500 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 915 x 610 x 150 mm - Lưu lượng ≥ 1500 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ: 2 mặt - Hiệu suất: ≥ 99,95% - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
4.	Lọc Hepa kích thước 915x610x69 mm, Lưu lượng 900 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 915 x 610 x 69 mm - Lưu lượng ≥ 900 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ: 2 mặt - Hiệu suất: ≥ 99,95% - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 110 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
5.	Lọc HEPA Kích thước 762x610x150 mm Lưu lượng 1250 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 762 x 610 x 150 mm - Lưu lượng ≥ 1250 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ 2 mặt - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
6.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x69 mm Lưu lượng 600 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13 - Kích thước: 610 x 610 x 69 mm - Lưu lượng ≥ 600 m³/h - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket) mặt gió vào - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: $\geq 99,95\%$ - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
7.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x292 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: H13, thiết kế dạng V-bank - Kích thước: 610 x 610 x 292 mm - Lưu lượng ≥ 3400 m³/h - Khung: Tôn tráng kẽm - Vật liệu: Sợi thủy tinh - Ron: Loại liền khối (auto gasket), lắp 2 mặt - Hiệu suất: $\geq 99,95\%$ - Độ chênh áp ban đầu: ≤ 250 Pa - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 1822 	
8.	Lọc túi F8 Kích thước 592x592x380 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc túi F8; 6 túi - Kích thước: 592 x 592 x 380 mm - Lưu lượng: ≥ 3400 m³/h - Khung: Tôn tráng kẽm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: 90 - 95% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - F8 	
9.	Lọc túi F8 Kích thước 592x287x380 mm Lưu lượng 1700 m ³ /h	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc túi F8; 3 túi - Kích thước: 592 x 287 x 380 mm - Lưu lượng ≥ 1700 m³/h - Khung: Tôn tráng kẽm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: 90 - 95% 	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
		- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - F8	
10.	Lọc thô G4 Kích thước 592x592x46 mm	- Loại: Lọc thô G4, dạng lượn sóng - Kích thước: 592 x 592 x 46 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: $\geq 90\%$ - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G4	
11.	Lọc thô G4 Kích thước 592x287x46 mm	- Loại: Lọc thô G4, dạng lượn sóng - Kích thước: 592 x 287 x 46 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: $\geq 90\%$ - Lưới bảo vệ 2 mặt - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G4	
12.	Bông lọc bụi G4 (không bao gồm khung lọc) Kích thước 1300x65x20 mm	- Loại: Bông lọc G4 - Kích thước 1.300 x 650 x 20 mm - Khung: Không bao gồm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: $\geq 90\%$ - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G4	
13.	Lọc thô G2 Kích thước: 870x450x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 870 x 450 x 10 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
14.	Lọc thô G2 Kích thước 620x450x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 620 x 450 x 10 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
15.	Lọc thô G2 Kích thước 520x350x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 520 x 350 x 10 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80%	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
		- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
16.	Lọc thô G2 Kích thước: 760x350x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 760 x 350 x 10 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
17.	Lọc thô G2 Kích thước 650x450x10mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 650 x 450 x 10 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
18.	Lọc thô G2 Kích thước 500 x 350 x 10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 500x350x10mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
19.	Lọc thô G2 Kích thước 610x415x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 610x415x10mm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
20.	Lọc thô G2 Kích thước 590x445x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 590 x 445 x 10 mm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	
21.	Lọc thô G2 Kích thước 610x440x10 mm	- Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 610 x 440 x 10 mm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65 - 80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
22.	Lọc thô G2 Kích thước 1200x400x46 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc thô G2 - Kích thước: 1.200 x 400 x 46 mm - Khung: Nhôm, dạng lượn sóng - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65-80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2 	
23.	Lọc thô G2 Kích thước 950x400x46 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc thô G2, dạng lượn sóng - Kích thước: 950 x 400 x 46 mm - Khung: Nhôm, dạng lượn sóng - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65-80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2 	
24.	Lọc thô G2 Kích thước 950x300x46 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc thô G2, dạng lượn sóng - Kích thước: 950 x 300 x 46 mm - Khung: Nhôm, dạng lượn sóng - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: 65-80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2 	
25.	Bông lọc thô G2 (không bao gồm khung lọc) Kích thước (dài x rộng): 20 x 2m; độ dày 10 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Bông lọc G2 - Kích thước (dài x rộng): 20 x 2m; độ dày 10 mm - Khung: Không bao gồm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Hiệu suất: 65-80% - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - G2 	
26.	Lọc thô M5 Kích thước 855x265x97 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc thô M5 - Kích thước: 855 x 265 x 97mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Hiệu suất: - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - M5 	
27.	Lọc thô M5 Kích thước 855x310x97 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Lọc thô M5 - Kích thước: 855x310x97 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Sợi tổng hợp - Lưới bảo vệ 2 mặt - Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN 779 - M5 	

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Hình ảnh minh họa
28.	Lọc than hoạt tính 500x287x46mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại lọc: Than hoạt tính - Kích thước: 500x287x46 mm - Khung: Nhôm - Vật liệu: Kết hợp sợi tổng hợp và Carbon - Lưới bảo vệ 2 mặt bằng thép không gỉ 	
29.	Hộp chứa lọc Hepa 1220 x 610 x 69 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước hộp: 1.345 x 735 x 250 mm ($\pm 10\%$) (dài x rộng x cao) - Vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> + Khung bao: thép không gỉ SUS 304, dày ≥ 1.2 mm + Miệng gió soi lỗ: Thép không gỉ SUS 304, dày ≥ 1.2 mm + Bulon, ốc vít: Inox 304 - Cổng đo chênh áp và kiểm tra rò rỉ lọc hepa 	

b) Yêu cầu về giao hàng và lắp đặt:

b1) Yêu cầu về giao hàng: Theo tiến độ và số lượng như sau:

STT	Danh mục	ĐVT	Tổng số lượng	Đợt 1	Đợt 2
1.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x150 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	64	64	
2.	Lọc HEPA Kích thước 1220x610x69 mm Lưu lượng 2000 m ³ /h	Cái	15	19	
3.	Lọc HEPA Kích thước 915x610x150 mm, Lưu lượng 1500 m ³ /h	Cái	6	6	
4.	Lọc Hepa kích thước 915x610x69 mm Lưu lượng 900 m ³ /h	Cái	1	1	
5.	Lọc HEPA Kích thước 762x610x150 mm Lưu lượng 1250 m ³ /h	Cái	6	6	
6.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x69 mm Lưu lượng 600 m ³ /h	Cái	15	15	
7.	Lọc HEPA Kích thước 610x610x292 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	18	18	

STT	Danh mục	ĐVT	Tổng số lượng	Đợt 1	Đợt 2
8.	Lọc túi F8 Kích thước 592x592x380 mm Lưu lượng 3400 m ³ /h	Cái	304	152	152
9.	Lọc túi F8 Kích thước 592x287x380 mm Lưu lượng 1700 m ³ /h	Cái	54	27	27
10.	Lọc thô G4 Kích thước 592x592x46 mm	Cái	152	152	
11.	Lọc thô G4 Kích thước 592x287x46 mm	Cái	27	27	
12.	Bông lọc bụi G4 (không bao gồm khung lọc) Kích thước 1300x65x20 mm	Tám	166		166
13.	Lọc thô G2 Kích thước: 870x450x10 mm	Cái	16	8	8
14.	Lọc thô G2 Kích thước 620x450x10 mm	Cái	80	40	40
15.	Lọc thô G2 Kích thước 520x350x10 mm	Cái	16	8	8
16.	Lọc thô G2 Kích thước: 760x350x10 mm	Cái	8	4	4
17.	Lọc thô G2 Kích thước 650x450x10mm	Cái	4	2	2
18.	Lọc thô G2 Kích thước 500 x 350 x 10 mm	Cái	4	2	2
19.	Lọc thô G2 Kích thước 610x415x10 mm	Cái	4	2	2
20.	Lọc thô G2 Kích thước 590x445x10 mm	Cái	8	4	4
21.	Lọc thô G2 Kích thước 610x440x10 mm	Cái	4	2	2
22.	Lọc thô G2 Kích thước 1200x400x46 mm	Cái	13	13	
23.	Lọc thô G2 Kích thước 950x400x46 mm	Cái	7	7	
24.	Lọc thô G2 Kích thước 950x300x46 mm	Cái	1	1	
25.	Bông lọc thô G2 (không bao gồm khung lọc) Kích thước (dài x rộng): 20 x 2m; độ dày 10 mm	Cuộn	1		1

STT	Danh mục	ĐVT	Tổng số lượng	Đợt 1	Đợt 2
26.	Lọc thô M5 Kích thước 855x265x97 mm	Cái	50	25	25
27.	Lọc thô M5 Kích thước 855x310x97 mm	Cái	12	6	6
28.	Lọc than hoạt tính 500x287x46mm	Cái	12	6	25
29.	Hộp chứa lọc Hepa kích thước 1220 x 610 x 69 mm	Cái	2	2	

•Đợt 1:

+ Giao hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

•Đợt 2:

+ Giao hàng trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (06 tháng sau tính từ ngày giao hàng đợt 1)

b2) Yêu cầu về lắp đặt:

- Nhà thầu chỉ thực hiện việc lắp đặt cho các danh mục hàng hóa từ STT 1 đến 8 (lọc Hepa các loại).

- Thời gian lắp đặt lọc Hepa:

Nhà thầu phải tiến hành lắp đặt trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Việc lắp đặt chỉ được thực hiện vào các ngày Chủ nhật và tuân theo sự sắp xếp của Chủ đầu tư nhằm đảm bảo hoạt động của các phòng mổ không bị gián đoạn.

- Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ các vật tư phụ để thực hiện việc lắp đặt các danh mục hàng hóa nêu trên.

c) Yêu cầu khác

- Hàng hóa phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sản xuất từ năm 2025 trở về sau;

- Cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (đối với hàng hóa nhập khẩu), chứng nhận chất lượng của hàng hóa (C/Q).

- Nhà sản xuất lọc HEPA, lọc túi, lọc thô: Phải có chứng nhận ISO 9001-2015.

- Nhà thầu phải cung cấp kết quả kiểm tra (test report) của nhà sản xuất cho mỗi lọc HEPA.

- Thời gian bảo hành kể từ ngày nghiệm thu: 12 tháng đối với lọc HEPA, 6 tháng đối với lọc túi và 3 tháng đối với lọc thô.

- Nhân sự của Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và phòng cháy chữa cháy tại Bệnh viện, phải trang bị đầy đủ công cụ, dụng cụ làm việc, đồng phục công ty, bảng tên, phương tiện bảo hộ lao động, tác phong làm việc lịch sự, hòa nhã, không gây ồn ào mất trật tự trong Bệnh viện. Nhân sự của nhà thầu thực hiện công việc dưới sự giám sát, hướng dẫn của nhân viên Bệnh viện. Nếu vi phạm, nhân sự phải lập tức rời khỏi Bệnh viện, không được tiếp tục công việc tại Bệnh viện và nhà thầu phải bổ sung nhân sự thay thế.

- Trước khi thực hiện công việc, nhà thầu phải che chắn bảo vệ tài sản của Bệnh viện, tránh bụi bẩn làm ảnh hưởng đến các khu vực khác. Kiểm tra tình trạng các thiết bị, cơ sở vật chất khác xung quanh khu vực lắp đặt. Báo cáo hư hỏng (nếu có) cho nhân viên Bệnh viện xác nhận. Sau khi hoàn thành lắp đặt, Nhà thầu phải dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ hàng hóa và khu vực thực hiện.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm thay thế, khắc phục và sửa chữa mọi hư hỏng hoặc sự cố phát sinh trong suốt quá trình thực hiện công tác lắp đặt (bao gồm các sự cố hoặc hư hỏng xảy ra do quá trình lắp đặt, do lỗi của Nhà thầu, hoặc do Nhà thầu không báo cáo các vấn đề tồn tại trước đó và các sự cố liên quan đến bên thứ ba). Trường hợp xử lý sự cố trong thời gian bảo hành, nhà thầu phải bố trí nhân sự trong vòng 4 giờ kể từ lúc nhận thông báo qua điện thoại của Bệnh viện.

- Nhà thầu có thể khảo sát thực tế tại Bệnh viện để lập phương án lắp đặt hợp lý, phù hợp với điều kiện và tính chất hoạt động của Bệnh viện. Mọi chi tiết vui lòng liên hệ Phòng Quản trị tòa nhà, ĐT 028 3952 5177.

3. Yêu cầu đối với kiểm tra, nghiệm thu:

❖ Tại thời điểm giao hàng:

- Tại thời điểm giao hàng, nhà thầu phải cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ và lưu hành hợp pháp của hàng hóa.

- Kiểm tra tình trạng bên ngoài: đóng gói đúng quy cách, hàng hóa còn nguyên vẹn. Trong trường hợp giao hàng nguyên đai, nguyên kiện thì kiện hàng còn nguyên niêm phong.

- Kiểm tra số lượng, chất lượng đúng theo đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng. Trường hợp nhận hàng nguyên đai, nguyên kiện, sau khi nhập kho nếu phát hiện hàng hoá chưa đúng về số lượng, chất lượng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản và báo cho Nhà thầu để tiến hành kiểm tra và có biện pháp giải quyết. Sau 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà Nhà thầu không có ý kiến thì xem như đã chấp nhận những thất thoát, hư hỏng theo biên bản đã thông báo.

❖ Sau khi lắp đặt

Sau khi hoàn tất việc lắp đặt, nhà thầu mời đơn vị có chức năng đến kiểm tra rò rỉ (chỉ thực hiện vào ngày chủ nhật), toàn bộ chi phí liên quan đến việc thực hiện kiểm tra rò rỉ nhà thầu phải chịu trách nhiệm chi trả, với số lượng như sau:

- Lọc HEPA kích thước 1220x610x150mm, lưu lượng 3400 m³/h : 06 cái.
- Lọc HEPA, kích thước 1220x610x69mm, lưu lượng 1200 m³/h : 01 cái.
- Lọc HEPA, kích thước 1220x610x69mm, lưu lượng 2100 m³/h : 01 cái.

Kết quả kiểm tra phải đáp ứng theo tiêu chuẩn EN 1822. Nếu kết quả kiểm tra có bất kỳ thông số nào của lọc không đạt yêu cầu thì nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra cho toàn bộ số lượng lọc HEPA đã lắp đặt. Chi phí kiểm tra này do nhà thầu chi trả.

